

Lee Jang-doi

Trần Thanh Hương dịch

Reader's Bank



Bộ sưu tập **CỰC ĐỈNH**
những bài đọc **HẤP DẪN** và
BỔ ÍCH giúp nâng
cao kỹ năng đọc hiểu!



visano

Reader's Bank Series 1 © 2019 by Jang-dol Lee

All rights reserved

Translation rights arranged by VISANG EDUCATION INC

Vietnamese Translation Copyright © 2019 by Alphabooks

All rights reserved. NO part of this Publication or related audio files may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted, in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying, recording, or otherwise, without the prior written permission of the copyright owner and Visang Education Inc.

READER'S BANK LEVEL 1

Bản quyền tiếng Việt © Công ty Cổ phần Sách Alpha, 2019

Không phần nào trong xuất bản phẩm này
được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức
hoặc phương tiện nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản
của Công ty Cổ phần Sách Alpha.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả
để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: publication@alphabooks.vn

Liên hệ hợp tác về nội dung số: ebook@alphabooks.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@alphabooks.vn

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: copyright@alphabooks.vn

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Lee Jang Dol

Reader's bank - Level 1 : Bộ sưu tập cực đỉnh những bài đọc hấp dẫn và bổ ích
giúp nâng cao năng lực đọc hiểu! / Lee Jang Dol ; Trần Thanh Hương dịch. - H. : Thế
giới ; Công ty Sách Alpha, 2020. - 148tr. ; 26cm

ISBN 9786047782451

1. Tiếng Anh 2. Kỹ năng đọc hiểu
428.4 - dc23

TGF0355p-CIP



Foreword

“Ơ, đoạn này hay chưa này, mẹ nghe nhé!” “Haha, truyện này buồn cười thế!” Cô con gái nhỏ của tôi cứ luôn miệng ríu rít khi lật giở từng trang trong một cuốn **Reader’s Bank**. Tối bữa cơm chiều, con bé lại kể với bố về bạn Jimmy chơi kèn dờ đến nỗi mẹ phải cho bạn ấy một xu để dừng thổi nữa, về những loài vật biết soi gương, về nguồn gốc của bánh pizza... Những thông tin thú vị đó lại mở ra những chuyện trò khác trong gia đình. Bài đọc tiếng Anh lúc này không chỉ là cách giúp con học ngoại ngữ một cách tự nhiên nhất mà còn mang tới những “cái cớ” hết sức dễ thương để mẹ con tôi tâm sự, để tôi dễ dàng bước vào thế giới của con. Đó là những gì tôi đã cảm nhận được khi cùng con trải nghiệm bộ sách **Reader’s Bank**.

Hẳn là chúng ta đều từng nghe về những lợi ích to lớn của việc đọc và nghe sách truyện tiếng Anh khi học ngoại ngữ. Các câu chuyện thú vị và kiến thức bổ ích không chỉ mang tới niềm vui và sự hào hứng trong suốt hành trình học tập, mà còn giúp các con phát triển tư duy, trí tưởng tượng, tư duy phản biện, biết dùng từ và cấu trúc câu thật tự nhiên theo ngữ cảnh. Các hoạt động đóng vai, đọc diễn cảm, hay thảo luận về nội dung bài đọc thường đem lại sự tự tin và phát triển khả năng nói trôi chảy. Mặc dù nhận thức được những ưu điểm đó, nhưng không phải lúc nào chúng ta cũng dễ dàng tìm được những nguồn tài liệu đọc hiểu vừa phù hợp với năng lực tiếng Anh, vừa đi kèm các hoạt động phát triển kỹ năng ngôn ngữ và tư duy.

Reader’s Bank đã kết nối thành công việc đọc, nghe tiếng Anh với các hoạt động khai thác bài đọc, từ đó giúp các con phát triển năng lực ngôn ngữ một cách hiệu quả và đầy hứng khởi. Với các bài đọc ngắn có độ khó tương ứng với từng trình độ, chủ đề phong phú và hấp dẫn, những câu hỏi và bài tập linh hoạt, đa dạng, bộ sách **Reader’s Bank** hứa hẹn mang tới cho các em những giờ đọc sách thật vui và bổ ích.

- **Tiến sĩ Trần Hương Quỳnh**

*Giảng viên, trưởng bộ môn Ngôn ngữ học Anh,
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*



Plant the Seeds of Love for English!

Reader's Bank ra đời với mục tiêu cơ bản là giúp học sinh nâng cao kỹ năng đọc hiểu thông qua những đoạn văn thú vị và bổ ích. Tuy nhiên, đó không phải là mục tiêu duy nhất mà những người biên soạn bộ sách này hướng tới. Kỳ vọng của chúng tôi là có thể mang lại một giá trị lớn lao hơn, đó là gieo vào lòng độc giả nhỏ tuổi hạt giống tình yêu dành cho môn tiếng Anh.

Vì lý do đó mà Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh của chúng tôi đã bỏ ra rất nhiều công sức để tìm kiếm những đoạn văn thú vị, súc tích từ các nguồn tài liệu đa dạng nhằm khơi dậy ở các em sự tò mò, háo hức đối với môn học này. Bên cạnh đó, bộ giáo trình cũng được chúng tôi thiết kế theo một trình tự thích hợp để học sinh có thể dần cải thiện năng lực học tập trên lớp, giúp các em nuôi dưỡng sự tự tin, lòng tự hào vào chính bản thân mình.

Chúng tôi thành tâm mong muốn những nỗ lực này có thể gieo vào lòng độc giả hạt giống tình yêu dành cho tiếng Anh, và theo thời gian chúng sẽ dần đơm hoa kết trái. Biết đâu sau này, một độc giả nào đó sẽ nói với chúng tôi rằng: "Tôi đã yêu tiếng Anh từ bộ sách **Reader's Bank**". Đó hẳn sẽ là niềm vui vô hạn đối với những người đã tham gia phát triển bộ sách ngày hôm nay.

Xin trân trọng cảm ơn thầy Kim In Soo, cô Bae Yoon Kyeong, các cố vấn tiếng Anh người bản ngữ cùng những thành viên của Phòng Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh trong suốt một năm qua đã rất nỗ lực tham gia phát triển bộ giáo trình mang đầy tâm huyết này.

Lee Jang Dol

About Reader's Bank Level 1,2

Giới thiệu về Reader's Bank Level 1, 2

- **Sách dễ đọc với những đoạn văn có độ dài khoảng 50 từ**

Trung bình mỗi đoạn văn chỉ dài khoảng 50 từ, vì vậy mà người học có thể đọc hiểu trong vòng 2 phút. Điều này giúp cho việc học không quá nặng nề, giảm sức ép đối với các em học sinh vốn có quăng tập trung ngắn.

- **Sách dễ hiểu với lượng từ vựng chỉ trong khoảng 1000 từ**

Lượng từ vựng được sử dụng trong sách chỉ nằm trong khoảng 1000 từ, đây là những từ thường xuyên xuất hiện nhất trong cuộc sống thường ngày. Đôi khi, người học cũng có thể gặp một số từ khó, tuy nhiên số này không nhiều và cũng không gây khó khăn cho việc đọc hiểu.

- **Sách cung cấp những cấu trúc câu cơ bản thường gặp trong chương trình học**

Chương trình học trên lớp thường khá chú trọng vào ngữ pháp. Trên thực tế, 30% câu hỏi trong các bài kiểm tra ở trường là những câu hỏi về ngữ pháp. Tuy nhiên, học sinh sẽ cảm thấy việc chỉ học ngữ pháp thật sự rất khó và nhàm chán. Với bộ sách này, các kiến thức ngữ pháp cơ bản được lồng ghép trong những câu văn ngắn và dễ hiểu, nhờ đó mà các em sẽ hứng thú hơn rất nhiều. Thêm vào đó, đây đều là những kiến thức được lựa chọn cho phù hợp với trình độ của học sinh để việc học đạt hiệu quả tốt nhất.

- **Sách được thiết kế nhấn mạnh vào việc vận dụng các cấu trúc câu trong thực tế**

Những cấu trúc quan trọng đều sẽ xuất hiện lặp đi lặp lại trong tất cả các đoạn văn của bài. Góc **Key Structures** ở cuối mỗi bài sẽ tổng kết lại những cấu trúc đó. Thiết kế này nhằm mục giúp học sinh hiểu và luyện tập thành thạo các cấu trúc cần ghi nhớ.



How to Study

Cuốn sách bao gồm nhiều **đoạn văn ngắn, thú vị** có độ dài khoảng 40 - 60 từ, đi kèm mỗi bài là những **câu hỏi** liên quan đến nội dung có trong bài đọc. Lồng ghép trong mỗi đoạn văn là những **cấu trúc quan trọng** cần lưu ý. Điều này giúp cho học sinh hiểu và nhớ kiến thức tốt hơn, không chỉ nâng cao khả năng tiếng Anh mà còn có thể đáp ứng tốt chương trình học trên lớp.

Đọc hiểu các đoạn văn ngắn, thú vị

I come in many different colors. Some of my friends are red, pink or white. I am very beautiful. I **smell nice**. You give me to your love as a present. But be careful! I can hurt you with my thorns. What am I?



Chọn đáp án đúng cho câu hỏi trên?



3

come in: tới, xuất hiện (với màu sắc)... **different:** (a) khác, khác nhau
some of: một số... **smell:** (v) ngửi... **love:** (n) tình yêu; người yêu
as (a prep): như, như là... **careful:** (a) cẩn thận... **hurt:** (v) làm đau
with: (prep) với, bằng...
Chọn đáp án đúng cho câu hỏi trên? (sau động từ **smell** là tính từ **nice**)

Cấu trúc quan trọng

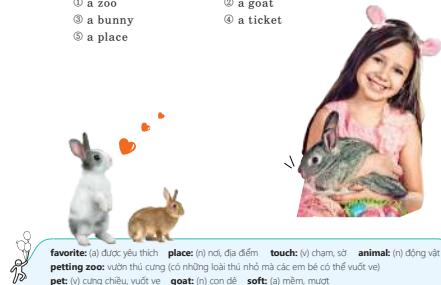
... is the petting zoo. I can touch the animals there. The goats **feel soft**. I can pet them! They **feel soft**, too! I love bunnies. My dad says he will buy **one** for me in a few days.

1. Nếu câu có **những từ** với bài đọc, điền 7; nếu câu có nội dung khác với bài đọc điền 1.

(1) At a petting zoo, you can touch some animals.
(7) My dad will buy a goat for me in a few days.

2. Trong đoạn văn trên, từ được gạch chân **one** thay thế cho đối tượng nào?

- ① a zoo
- ② a goat
- ③ a bunny
- ④ a ticket
- ⑤ a place



favorite: (a) được yêu thích... **place:** (n) nơi, địa điểm... **touch:** (v) chạm, sờ... **animal:** (n) động vật
petting zoo: vườn thú cưng (có những loài thú nhỏ mà các em bé có thể vuốt ve)
pet: (v) cưng chiều, vuốt ve... **goat:** (n) con dê... **soft:** (a) mềm, mượt
bunny: (n) con thỏ (từ trẻ em thường dùng)... **in a few days:** trong vài ngày tới
Chọn đáp án đúng cho câu hỏi trên? (sau **says** là câu hỏi nói, ta có thể lược bỏ **that**)

1. Quét mã QR để nghe file audio của bài đọc
2. Trả lời câu hỏi về đọc hiểu hoặc từ vựng
3. Học và ghi nhớ từ vựng xuất hiện trong bài đọc

Key Structures

Ôn lại các cấu trúc đã học

01 Động từ cảm giác + tính từ → cảm nhận

smell nice có mùi thơm	feel soft sờ thấy mềm mại	look good trông đẹp
sound beautiful nghe hay	taste delicious vị ngon	

02 get / become + tính từ → trở nên (chỉ sự thay đổi)

- (1) Her voice sounds **strange / strangely**.
- (2) His voice sounds **strange / strangely**.
- (3) The earth is getting **warm / warmly**.

2. Sắp xếp các từ theo thứ tự để tạo thành câu theo nghĩa được cho.

(1) Hoa này có mùi thơm ngọt.
(this flower / sweet / smells)

→ (you / happy / look)

→ Anyone can (famous / on the Internet / become)

* Bài tập giúp học sinh ôn luyện để nắm vững các cấu trúc trọng tâm

Chia nhỏ / Phân tích câu

Unit 1

1 Món quà của tình yêu

Đáp án đúng

2

Sách thích

Từ các thông tin được cung cấp (colors), có mùi thơm (smell), ta có thể đoán được đáp án là B.

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, hồng hoặc trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi có mùi thơm. Bạn tặng tôi tình yêu như là một món quà. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau bạn bằng những chiếc gai của tôi. Tôi là ai?

Câu trả lời

come in: xuất hiện, tới

Sau cụm từ này là các danh từ chỉ màu sắc, hình thái, kích cỡ.

eg. Pasta comes in many different colors and shapes.

Pasta có nhiều màu sắc và hình dạng khác nhau.

Sau chủ ngữ được tạo bởi Some of và danh từ đếm được my friends, động từ được chia ở dạng số nhiều are. Với các danh từ không đếm được, động từ sẽ được chia ở dạng số ít.

eg. Some of the information was false. Một số thông tin là sai.

Động từ cảm giác + tính từ: Các động từ như look, feel, smell, sound và taste thể hiện 5 giác quan của con người, theo sau chúng là tính từ đóng vai trò bổ nghĩa.

eg. She looks beautiful. Cô ấy trông thật xinh đẹp.

give sth to sb: tặng/đưa cái gì cho ai

eg. He gave the book to me. (= He gave me the book.) Cậu ấy đưa quyển sách cho tôi.

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

Phân tích câu

I come / in many different colors. / Some of my friends are red, pink or white. / I am very beautiful. / I smell nice. / You give me your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you with my thorns. / What am I?

Từ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tôi có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tôi rất xinh đẹp. Tôi tỏa hương thơm. Cậu tặng tôi như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tôi có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tôi là ai?

(2) Theo bài đọc, lời hứa của bố là "he will buy one for me" (bố sẽ mua cho tôi một con thỏ). Bố sẽ sớm đưa tôi tới vườn thú đó.

Phân tích câu

My favorite place is / the petting zoo. / I can touch the animals there. / Nơi yêu thích của tôi là / vườn thú cưng. / Tôi có thể chạm vào các con vật ở đó. / I can pet the goats. / The goats feel soft. / I can pet the bunnies. / Tôi có thể vuốt ve những chú dê / Dê sờ thật mềm. / Tôi có thể vuốt ve những chú thỏ. / Oh, good! / They feel soft, too! / I love bunnies. / My dad says / Ồ, thật tốt! / Chúng cũng thật mềm mại! / Tôi rất thích thỏ. / Bố tôi nói / he will buy one / for me / in a few days. / bố sẽ mua một con (thỏ) / cho tôi / trong vài ngày tới.

Câu trả lời

My dad says (that) --: từ that sau động từ says đã được lược bỏ. Mệnh đề "he will buy one for me in a few days" đóng vai trò tân ngữ của động từ says.

Đại từ one được dùng để tránh lặp lại danh từ bunnies đã xuất hiện ở câu trước. Trong trường hợp này, nó có nghĩa là a bunny.

ex. I need a pen. Do you have one (= a pen)? Tôi cần một cái bút. Cậu có cái nào không?

Giải thích

Nơi yêu thích của tôi là vườn thú cưng. Ở đó, tôi có thể chạm vào các con vật. Tôi có thể vuốt ve những chú dê. Dê sờ thật mềm. Tôi có thể vuốt ve những chú thỏ.Ồ, thích quá! Chúng cũng thật mềm mại! Tôi rất thích thỏ. Bố nói mấy ngày nữa bố sẽ mua cho tôi một con.

3 Bí quyết tìm đường của loài vật

Đáp án đúng

1 (1) mặt trời (2) từ trường trái đất 2 (1) không lạc đường (2) biết đường quay trở về

Giải thích

(1) Câu "They use the sun as their guide" cho ta biết những chú ong (bees) dựa vào mặt trời (sun) để tìm đường.

(2) Câu cuối của bài đọc cho ta biết những chú rùa (turtles) dựa vào từ trường trái đất (the earth's magnetic field) để tìm đường.

2 (1) that được dùng thay cho cụm never get lost (không bao giờ lạc đường) đã được nhắc đến ở câu trước.

(2) It được dùng thay cho cụm know the way back (biết đường quay trở về) đã được nhắc đến ở câu trước.

Phân tích câu

Bees fly / all over the fields. / But they never get lost. / Những chú ong bay / khắp cánh đồng. / Nhưng chúng chẳng bao giờ bị lạc. / How can they do that? / They use the sun / as their guide. / Làm sao chúng làm được như vậy? / Chúng sử dụng mặt trời / như người dẫn đường của chúng. / Turtles swim / all over the oceans. / But they always know the way back. / How can they do it? / They use the earth's magnetic field / as their guide. / Những chú rùa bơi / khắp đại dương. / Nhưng chúng luôn biết đường quay trở về. / Chúng làm điều đó bằng cách nào? / Chúng dùng từ trường trái đất /

Đáp án & Giải thích:

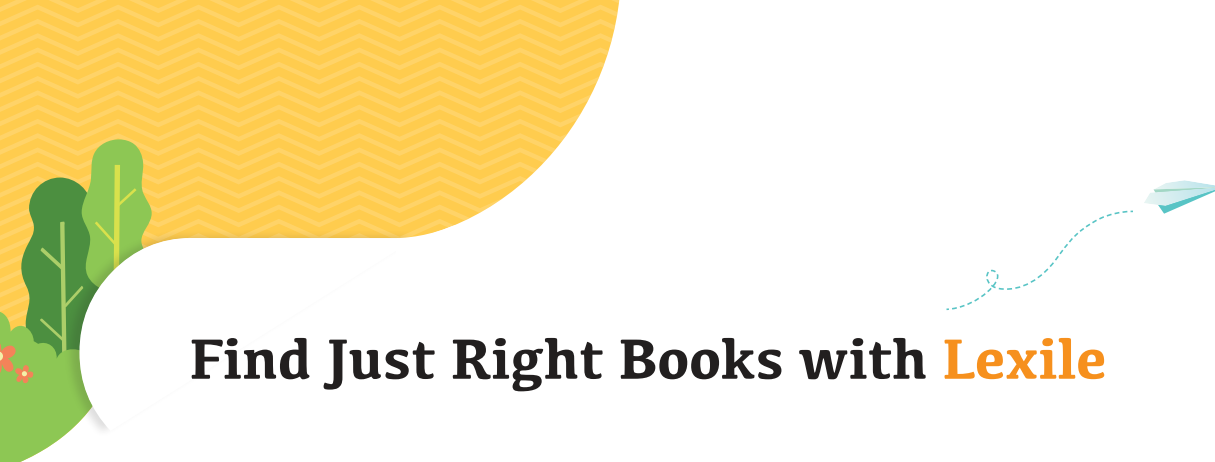
đưa ra đáp án đúng,

lời giải thích chi tiết và

bài dịch hoàn chỉnh.

Lưu ý: Ký hiệu viết tắt các từ loại trong sách

Từ loại	Ký hiệu
danh từ (noun)	n
động từ (verb)	v
trạng từ (adverb)	adv
tính từ (adjective)	adj
đại từ (pronoun)	pron
giới từ (preposition)	prep
liên từ (conjunction)	conj
động từ khuyết thiếu (modal verb)	mv
từ hạn định (determiner)	det



Find Just Right Books with **Lexile**

Lexile là gì?

Lexile® Framework for Reading, hay Thang điểm Lexile cho Kỹ năng Đọc, được phát triển bởi công ty đo lường và công nghệ giáo dục Mỹ MetaMetrics®, là một công cụ được sử dụng để đo khả năng đọc hiểu tiếng Anh của người đọc và độ phức tạp của văn bản trên cùng một thang điểm. Ra đời từ năm 1989, đến nay thang điểm Lexile đã được sử dụng rộng rãi ở nhiều trường học tại Mỹ và trên thế giới như một thước đo hiệu quả giúp giáo viên và phụ huynh tìm được những cuốn sách có độ khó phù hợp với trình độ đọc hiểu của học sinh nhằm hỗ trợ tối đa các em trong việc lĩnh hội kiến thức cũng như từng bước nâng cao kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh.

Điểm Lexile nói gì với bạn?

Điểm Lexile được ký hiệu bằng chữ L đứng sau một con số (ví dụ, 600L = 600 Lexile). Thang điểm Lexile bao gồm các cấp độ từ BR300 tới hơn 2000L (trong đó BR, viết tắt của Beginning Reader, là chỉ số ở dưới mức 0L dành cho người mới bắt đầu đọc). Có hai loại điểm Lexile: điểm Lexile cho người đọc (khả năng đọc hiểu) và điểm Lexile cho văn bản (độ phức tạp của văn bản).

Bảng so sánh ở trang sau giúp bạn có một hình dung khái quát về điểm Lexile trong tương quan với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của Bộ GD&ĐT Việt Nam (KLNNVN), khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung châu Âu (CEFR) và một số bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh quốc tế.

Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam		Trình độ CEFR	Trình độ Cambridge English¹	IELTS	Lexile
Chuẩn đầu ra môn Tiếng Anh²	Bậc KNLNNVN³				
Tốt nghiệp tiểu học	Bậc 1	A1	A1 Movers A2 Key for Schools 100-119		0L – 620L
Tốt nghiệp THCS	Bậc 2	A2	A2 Flyers A2 Key for Schools 120-139 B1 Preliminary for Schools 120-139		180L – 910L
Tốt nghiệp THPT	Bậc 3	B1	A2 Key for Schools 140-150 B1 Preliminary for Schools 140-159 B2 First for Schools 140-159	4.0 – 5.0	705L – 1210L
Tốt nghiệp CĐ chuyên ngữ	Bậc 4	B2	B1 Preliminary 160-170 B2 First 160-179 C1 Advanced 160-179	5.5 – 6.5	1000L – 1370L
Tốt nghiệp ĐH chuyên ngữ	Bậc 5	C1	B2 First 200-210 C1 Advanced 180-199 C2 Proficiency 180-199	7.0 – 8.0	1290L – 1400L
	Bậc 6	C2	C1 Advanced 200-210 C2 Proficiency 200-230	8.5 – 9.0	1405L – 1595L

¹ Tên các chứng chỉ tiếng Anh Cambridge và kì thi tương ứng hiện đã được Hội khảo thí ĐH Cambridge (Anh) thay đổi so với tên trước đây (như KET, PET, FCE, CAE và CPE) để thể hiện mối quan hệ với Khung CEFR. Lưu ý: các chứng chỉ có cụm từ “for Schools” có bài thi được xây dựng với nội dung dành cho người học ở lứa tuổi học sinh.

² Bộ GD&ĐT Việt Nam (2018). Chương trình Giáo dục Phổ thông – Chương trình môn tiếng Anh (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

³ Bộ GD&ĐT Việt Nam (2014). Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam



Như ta có thể thấy, điểm Lexile của người học ở cùng một trình độ tiếng Anh có thể cách biệt nhau rất xa, thậm chí lên tới hơn 700 điểm. Trong khi đó, theo các chuyên gia, **cuốn sách được coi là “lý tưởng” nhất với người đọc khi điểm Lexile của nó nằm trong khoảng thấp hơn 100 và cao hơn 50 so với điểm Lexile của người đó.** Ví dụ, nếu điểm Lexile của bạn là 650L thì cuốn sách phù hợp với bạn sẽ nằm trong khoảng từ 550L đến 700L. Khi được tiếp cận với văn bản phù hợp với khả năng, người đọc sẽ lĩnh hội được đầy đủ nhất thông tin và kiến thức, tận hưởng cảm giác tự tin vào bản thân, vượt qua những thử thách vừa tầm và từng bước mài giũa năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.

Xác định điểm Lexile bằng cách nào?

Tại Việt Nam, học sinh có thể biết được điểm Lexile của mình nếu trường các em học có tiến hành đánh giá năng lực đọc hiểu của học sinh thông qua bài thi xác định điểm Lexile; hoặc một số kỳ thi tiếng Anh quốc tế (ví dụ như TOEFL) có quy đổi kết quả bài thi đọc sang điểm Lexile, thông tin này có được ghi trên phiếu báo điểm.

Tuy nhiên, trong trường hợp các em chưa có điểm Lexile, phụ huynh có thể tự xác định bằng cách căn cứ vào trình độ tiếng Anh hiện tại của trẻ, chọn một số cuốn sách mà các em có thể đọc và hiểu dễ dàng dù vẫn gặp một vài từ mới. Sau đó, hãy xác định điểm Lexile của những cuốn sách này bằng cách nhập văn bản vào tùy chọn Lexile Analyzer trên trang web Lexile.com. Thông tin thu được sẽ giúp phụ huynh và học sinh có thêm căn cứ để lựa chọn sách vở và các nguồn tài liệu phù hợp cũng như đặt ra những mục tiêu vừa tầm để từng bước nâng cao năng lực đọc hiểu tiếng Anh của mình.



Contents

UNIT 01

Key Structures

- Động từ cảm giác + tính từ
- **get / become** + tính từ

1	Món quà của tình yêu, tớ là ai?	16
2	Vườn thú cưng	17
3	Bí quyết tìm đường của loài vật	18
4	Bạn có biết hát <i>yodel</i> ?	19
5	Trái cây nhiệt đới có thể trồng được ở Hàn Quốc	20
6	Tấm gương giúp bạn xin nhận xét khi thử đồ	21

UNIT 02

Key Structures

- **will**
- **be going to**

1	Potluck Party	24
2	Bức ảnh kỷ niệm	25
3	Quan niệm mê tín về mèo đen và chim ác là	26
4	Con cáo đặc lợi	28

UNIT 03

Key Structures

- **Be** + tính từ ~ / Động từ nguyên thể ~
- **Don't be** + tính từ ~
Don't + động từ nguyên thể ~

1	Các bữa tiệc cần có tôi, tôi là ai?	32
2	Ruồi có vị gì?	33
3	Bí quyết ghi chép trên lớp	34
4	Bí quyết để có giấc ngủ ngon	36

UNIT 04

Key Structures

- may
- should / must / have to

1 Ngọt ngào và tan chảy, tớ là ai?	40
2 Đừng mượn tiền của bạn bè	41
3 Bí quyết giảm cân	42
4 Nhìn ánh mắt đoán lòng nhau	43
5 Bí quyết học bài hiệu quả	44
6 Nên bỏ bao nhiêu tiền ở Mỹ?	45

UNIT 05

Key Structures

- to-động từ nguyên thể đứng sau động từ chính
- to-động từ nguyên thể đứng sau tân ngữ của động từ

1 Cách săn mồi đặc biệt của cá heo	48
2 Cách chào hỏi của người Maori	49
3 Tình bạn của hai chú chó	50
4 Quan niệm về hạnh phúc của những cậu bé châu Phi	52

UNIT 06

Key Structures

- Danh động từ (chủ ngữ) + động từ
- Động từ + danh động từ (tân ngữ)

1 Một loài vật giống con người	56
2 Bức thư tình	57
3 Lý do đi tất bẩn	58
4 Quan niệm mê tín về chuyện gương vỡ	59
5 Chuối thức ăn	60

UNIT 07

Key Structures

- anything / anybody
- nothing / nobody
- something + tính từ

1 Cháu sắp bị đau!	64
2 Tiệc sinh nhật bất ngờ	65
3 Cách ghi nhớ hiệu quả	66
4 Sự tích hoa thủy tiên	67
5 Giấc ngủ hai mươi năm	68

UNIT 8

Key Structures

- **few / a few** + danh từ số nhiều
- **little / a little** + danh từ số ít
- **little**

1	Giấu đầu hở đuôi	72
2	Những cái mụn khó ưa!	73
3	Gấu túi ham ngủ	74
4	Cuộc thi tài năng	75
5	Có phải ai cũng có thể trở thành ngôi sao?	76

UNIT 9

Key Structures

- **When** + chủ ngữ + động từ
- **Before** + chủ ngữ + động từ
- **After** + chủ ngữ + động từ

1	Nhà ảo thuật sau cơn mưa	80
2	Tiệc ngủ	81
3	Bài ca của chim thiên nga	82
4	Người thầy đầu tiên của cầu thủ Son Heung Min.....	84

UNIT 10

Key Structures

- **Because** + chủ ngữ + động từ
- **Though** + chủ ngữ + động từ
- **If** + chủ ngữ + động từ

1	Tớ là gì?	88
2	Loài ăn chay khổng lồ	89
3	Cá heo không phải là một loài cá	90
4	Bí quyết tránh bị phát giác của tên trộm	91
5	Đặc điểm chung của loài dơi và cá heo	92

Key Structures (MỤC LỤC CÁC CẤU TRÚC)

	Level 1	Level 2
UNIT 01	<ul style="list-style-type: none"> • Động từ cảm giác + tính từ • get / become + tính từ 	<ul style="list-style-type: none"> • It is ~ (chủ ngữ giả it) • It is ~ + to-động từ nguyên thể (chủ ngữ giả it)
UNIT 02	<ul style="list-style-type: none"> • will • be going to 	<ul style="list-style-type: none"> • have (had) to + động từ nguyên thể • don't (didn't) have to + động từ nguyên thể • Động từ do / did trong câu rút gọn
UNIT 03	<ul style="list-style-type: none"> • Be + tính từ ~ / động từ nguyên thể ~ • Don't be + tính từ ~ • Don't + động từ nguyên thể ~ 	<ul style="list-style-type: none"> • one / ones • one ~, the other...
UNIT 04	<ul style="list-style-type: none"> • may • should / must / have to 	<ul style="list-style-type: none"> • to-động từ nguyên thể → chỉ mục đích • tính từ chỉ cảm xúc + to-động từ nguyên thể → chỉ nguyên nhân
UNIT 05	<ul style="list-style-type: none"> • "to-động từ nguyên" thể đứng sau động từ chính • "to-động từ nguyên" thể đứng sau tân ngữ của động từ 	<ul style="list-style-type: none"> • hiện tại phân từ + danh từ • danh từ + cụm hiện tại phân từ • find (see) + đại từ / danh từ + hiện tại phân từ
UNIT 06	<ul style="list-style-type: none"> • Danh động từ (chủ ngữ) + động từ • Động từ + danh động từ (tân ngữ) 	<ul style="list-style-type: none"> • as + tính từ/trạng từ + as ~ • tính từ/trạng từ so sánh hơn + than ~
UNIT 07	<ul style="list-style-type: none"> • anything / anybody • nothing / nobody • something + tính từ 	<ul style="list-style-type: none"> • Every time + chủ ngữ + động từ • Until + chủ ngữ + động từ • While + chủ ngữ + động từ
UNIT 08	<ul style="list-style-type: none"> • few / a few + danh từ số nhiều • little / a little + danh từ số ít • little 	<ul style="list-style-type: none"> • Từ để hỏi + chủ ngữ + động từ • Từ để hỏi + to-động từ nguyên thể
UNIT 09	<ul style="list-style-type: none"> • When + chủ ngữ + động từ • Before + chủ ngữ + động từ • After + chủ ngữ + động từ 	<ul style="list-style-type: none"> • give / bring someone something • send someone something
UNIT 10	<ul style="list-style-type: none"> • Because + chủ ngữ + động từ • Though + chủ ngữ + động từ • If + chủ ngữ + động từ 	<ul style="list-style-type: none"> • make + tân ngữ + tính từ • help + tân ngữ + (to) động từ nguyên thể



Key Structures

- Động từ cảm giác + tính từ
- **get / become** + tính từ



- 1 Món quà của tình yêu, tớ là ai?
- 2 Vườn thú cưng
- 3 Bí quyết tìm đường của loài vật
- 4 Bạn có biết hát *yodel*?
- 5 Trái cây nhiệt đới có thể trồng được ở Hàn Quốc
- 6 Tấm gương giúp bạn xin nhận xét khi thử đồ



I come in many different colors. Some of my friends are red, pink or white. I am very beautiful. I **smell nice**. You give me to your love as a present. But be careful! I can hurt you with my thorns. What am I?



Đâu là đáp án đúng cho câu hỏi trên?

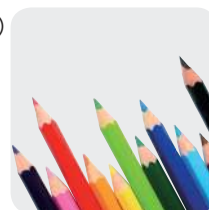
①



②



③



come in: tới, xuất hiện (với màu sắc, kích cỡ,...)
some of: một số **smell:** (v) có mùi, tỏa mùi
as: (prep) như, như là **present:** (n) món quà
with: (prep) với, bằng **thorn:** (n) gai

different: (a) khác, khác nhau
love: (n) tình yêu; người yêu
careful: (a) cẩn thận **hurt:** (v) làm đau

Động 2 I **smell nice**.: Tôi có mùi thơm. (sau động từ **smell** là tính từ **nice**)



My favorite place is the petting zoo. I can touch the animals there. I can pet the goats. The goats **feel soft**. I can pet the bunnies. Oh, good! They **feel soft**, too! I love bunnies. My dad ³ says he will buy one for me in a few days.

1 Nếu câu có nội dung đúng với bài đọc, điền **T**; nếu câu có nội dung khác với bài đọc, điền **F**.

T F

(1) At a petting zoo, I can touch some animals.

(2) My dad will take me to the zoo soon.

2 Trong đoạn văn trên, từ được gạch chân **one** thay thế cho đối tượng nào?

① a zoo

② a goat

③ a bunny

④ a ticket

⑤ a place



favorite: (a) được yêu thích **place:** (n) nơi, địa điểm **touch:** (v) chạm, sờ **animal:** (n) động vật
petting zoo: vườn thú cưng (có những loài thú nhỏ mà các em bé có thể vuốt ve)
pet: (v) cưng chiều, vuốt ve **goat:** (n) con dê **soft:** (a) mềm, mượt
bunny: (n) con thỏ (từ trẻ em thường dùng) **in a few days:** trong vài ngày tới

(Dòng 4) My dad **says (that)** ~: Bố tớ nói rằng ~ (sau **says** là câu bố nói, ta có thể lược bỏ **that**)



Bees fly all over the fields. But they never **get lost**. How can they do that? They use the sun as their guide. Turtles swim all over the oceans. But they always know the way back. How can they do it? They use the earth's magnetic field as their guide.



1 Hãy nối hình con vật với cách tìm đường tương ứng.

(1)



bee

· từ trường trái đất

(2)



turtle

· mặt trời

· biển

2 Các từ được gạch chân that và it dùng để thay thế cho điều gì? Hãy giải thích bằng tiếng Việt.

(1) that: _____

(2) it: _____



all over the field: trên khắp cánh đồng

never: (adv) không bao giờ

guide: (n) người dẫn đường, sự chỉ dẫn

turtle: (n) con rùa (sống dưới nước)

ocean: (n) đại dương

the way back: đường trở về

earth: (n) trái đất

magnetic: (a) (thuộc) nam châm, có tính từ

field: (n) phạm vi ảnh hưởng (trường)

Dòng 1 they never **get lost**: chúng không bao giờ bị lạc (sau động từ **get** là tính từ)

Dòng 2 **as** their guide: như người dẫn đường cho chúng (giới từ **as** mang nghĩa là "như")



ANSWERS

Unit

1 Món quà của tình yêu, tớ là ai?

p.16

Đáp án đúng

②

Giải thích

Từ các thông tin được đề cập trong bài đọc như: nhiều màu sắc khác nhau (many different colors), có mùi thơm (smell nice), quà tặng (present) cho người mình yêu, có gai nhọn (thorns), ta có thể đoán được đáp án đúng là hoa hồng (rose).

Phân tích câu

I ① **come** / in many different colors. / ② **Some of my friends** / are red, /
Tớ xuất hiện / trong nhiều màu sắc khác nhau / Một số người bạn của tớ / có màu đỏ
pink or white. / I am very beautiful. / I ③ **smell nice**. / You ④ **give me** /
hồng hoặc trắng / Tớ rất xinh đẹp / Tớ có mùi thơm / Bạn tặng tớ
to your love / as a present. / But be careful! / I can hurt you /
cho người mình yêu / như là một món quà / Nhưng cẩn thận đấy! / Tớ có thể làm đau bạn /
with my thorns. / What am I?
bằng những chiếc gai của tớ / Tớ là ai?

Câu trúc

- ① **come in**: xuất hiện, tới
Sau cụm từ này là các danh từ chỉ màu sắc, hình thái, kích cỡ.
eg. Pasta **comes in** many different colors and shapes.
Pasta có nhiều màu sắc và hình dạng khác nhau.
- ② Sau chủ ngữ được tạo bởi **Some of** và danh từ đếm được **my friends**, động từ được chia ở dạng số nhiều **are**. Với các danh từ không đếm được, động từ sẽ được chia ở dạng số ít.
eg. **Some of** the information was false. *Một số thông tin là sai.*
- ③ Động từ cảm giác + tính từ: Các động từ như **look, feel, smell, sound** và **taste** thể hiện 5 giác quan của con người, theo sau chúng là tính từ đóng vai trò bổ nghĩa.
eg. She **looks** beautiful. *Cô ấy trông thật xinh đẹp.*
- ④ **give sth to sb**: tặng/đưa cái gì cho ai
eg. He **gave** the book **to** me. (= He gave me the book.) *Cậu ấy đưa quyển sách cho tôi.*

Dịch nghĩa

Tớ xuất hiện trong nhiều màu sắc khác nhau. Một số người bạn của tớ có màu đỏ, màu hồng hoặc màu trắng. Tớ rất xinh đẹp. Tớ tỏa hương thơm. Cậu tặng tớ như một món quà dành cho người mình yêu thương. Nhưng cẩn thận đấy! Tớ có thể làm đau cậu bằng những chiếc gai của mình. Tớ là ai?

2 Vườn thú cưng

p.17

Đáp án đúng

1 (1) T (2) F 2 ③

Giải thích

- 1 (1) Qua câu "I can touch the animals there" (Tớ có thể chạm vào những con vật ở đó), ta có thể xác định nội dung câu phù hợp với bài đọc.
Ở vườn thú cưng, tớ có thể chạm vào một số con vật.

- (2) Theo bài đọc, lời hứa của bố là “he will buy one for me” (bố sẽ mua cho tớ một con thỏ).
Bố tớ sẽ sớm đưa tớ tới vườn thú đó.

Phân tách câu

My favorite place is / the petting zoo. / I can touch the animals there. /
 Nơi yêu thích của tớ là / vườn thú cưng / Tớ có thể chạm vào các con vật ở đó /
 I can pet the goats. / The goats feel soft. / I can pet the bunnies. /
 Tớ có thể vuốt ve những chú dê / Đám dê sờ thật mềm / Tớ có thể vuốt ve những chú thỏ /
 Oh, good! / They feel soft, too! / I love bunnies. / ❶ My dad says /
 Ồ, thích quá! / Chúng cũng thật mềm mại! / Tớ rất thích thỏ / Bố tớ nói /
 he will buy ❷ one / for me / in a few days.
 bố sẽ mua một con (thỏ) / cho tớ / trong vài ngày tới

Câu trúc

- ❶ **My dad says (that) ~:** từ **that** sau động từ **says** đã được lược bỏ. Mệnh đề “he will buy one for me in a few days” đóng vai trò tân ngữ của động từ **says**.
 ❷ Đại từ **one** được dùng để tránh lặp lại danh từ **bunnies** đã xuất hiện ở câu trước. Trong trường hợp này, nó có nghĩa là **a bunny**.
 ex. I need a pen. Do you have **one** (= a pen)? *Tớ cần một cái bút. Cậu có cái nào không?*

Dịch nghĩa

Nơi yêu thích của tớ là vườn thú cưng. Ở đó, tớ có thể chạm vào các con vật. Tớ có thể vuốt ve những chú dê. Đám dê sờ thật mềm. Tớ có thể vuốt ve những chú thỏ.Ồ, thích quá! Chúng cũng thật mềm mại! Tớ rất thích thỏ. Bố nói mấy ngày nữa bố sẽ mua cho tớ một con.

3

Bí quyết tìm đường của loài vật

p.18

Đáp án đúng

- 1 (1) mặt trời (2) từ trường trái đất 2 (1) không lạc đường (2) biết đường quay trở về

Giải thích

- 1 (1) Câu “They use the sun as their guide” cho ta biết những chú ong (bees) dựa vào mặt trời (sun) để tìm đường.
 (2) Câu cuối của bài đọc cho ta biết những chú rùa (turtles) dựa vào từ trường trái đất (the earth’s magnetic field) để tìm đường.
 2 (1) **that** được dùng thay cho cụm **never get lost** (không bao giờ lạc đường) đã được nhắc đến ở câu trước.
 (2) **it** được dùng thay cho cụm **know the way back** (tìm đường quay trở về) đã được nhắc đến ở câu trước.

Phân tách câu

Bees fly / all over the fields. / But they never ❶ get lost. /
 Những chú ong bay / khắp cánh đồng / Nhưng chúng chẳng bao giờ bị lạc /
 How can they do that? / They use the sun / ❷ as their guide. /
 Làm sao chúng làm được như vậy? / Chúng sử dụng mặt trời / như người dẫn đường của chúng /
 Turtles swim / all over the oceans. / But they ❸ always know the way
 Những chú rùa bơi / khắp đại dương / Nhưng chúng luôn biết đường quay trở về /
 back. / How can they do it? / They use the earth’s magnetic field /
 Chúng làm điều đó bằng cách nào? / Chúng dùng từ trường trái đất /
 as their guide.
 như người dẫn đường của chúng

Câu trúc

- ① **get** + tính từ/phân từ: trở nên, thay đổi trạng thái
eg. The weather is **getting hot**. *Thời tiết đang nóng dần lên.*
- ② **as**: như, với tư cách.
eg. I respect her **as** a teacher. *Tôi tôn trọng cô ấy với tư cách một giáo viên.*
- ③ **always**: luôn luôn. Đây là trạng từ chỉ tần suất diễn tả mức độ thường xuyên của một sự việc/hành động. Các trạng từ chỉ tần suất khác: **usually** (thường xuyên), **often** (thường), **sometimes** (đôi khi).
eg. I **sometimes** take a bus. *Đôi khi tôi đi xe buýt.*

Dịch nghĩa

Những chú ong bay lượn khắp cánh đồng. Nhưng chúng chẳng bao giờ bị lạc. Bằng cách nào chúng làm được như vậy? Ong coi mặt trời như người chỉ đường cho mình. Những chú rùa bơi khắp đại dương. Vậy mà chúng luôn biết đường quay trở lại. Làm thế nào mà chúng làm được điều đó? Rùa dùng từ trường trái đất như chỉ dẫn để tìm đường.

4**Bạn có biết hát yodel?**

p.19

Đáp án đúng

②. ④

Giải thích

Qua những cụm như “called their sheep” và “communicated with others in places far away”, ta có thể biết các bài hát yodel có mục đích “tập hợp đàn cừu” và “liên lạc với những người ở nơi xa”.

Phân tích câu

A yodel is a sweet song. / It ① comes / from the Alps / in Switzerland. /
 Mỗi bài yodel là một bài ca ngọt ngào / Nó bắt nguồn / từ dãy Alps / ở Thụy Sĩ /
 Shepherds called their sheep / with this song. / People also communicated /
 Những người chăn cừu gọi đàn cừu của mình / bằng bài hát này / Mọi người cũng liên lạc /
 with others / in places far away / with this song. / The song changes /
 với những người khác / ở nơi xa / bằng bài hát này / Bài hát thay đổi /
 ② between high and low sounds. / Yodels sound beautiful, /
 giữa những âm cao và thấp / Các bài yodel nghe rất hay /
 ③ so they are popular / all over the world.
 vì vậy chúng nổi tiếng / trên khắp thế giới

Câu trúc

- ① **come from**: đến từ; có nguồn gốc (quê hương hoặc nơi đầu tiên xuất hiện)
eg. He **comes from** China. *Anh ấy đến từ Trung Quốc.*
- ② **between A and B**: giữa A và B. Trong câu này, từ **sounds** sau từ **high** được lược bỏ để tránh lặp lại.
- ③ **so** là từ liên kết hai câu hoặc hai mệnh đề và có nghĩa là “vì vậy”.
eg. This computer is brand new, **so** it is very expensive.
Chiếc máy tính này mới tinh, vì vậy nó rất đắt.

Dịch nghĩa

Mỗi bài yodel là một bài ca ngọt ngào. Lối hát này bắt nguồn từ dãy Alps ở Thụy Sĩ. Những người chăn cừu gọi đàn cừu của mình bằng bài hát này. Mọi người cũng dùng nó để liên lạc với những người ở nơi xa. Cách hát này chuyển đổi giữa những âm cao và âm trầm. Các bài hát yodel nghe rất hay, vì vậy mà chúng nổi tiếng trên khắp thế giới.